

Bản án số: 124/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23-5-2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Y - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Linh Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Nguyệt Mai

2. Ông Đoàn Hồng Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tùng Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai Vụ án dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình thụ lý số 340/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/10/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Đức H, sinh năm 1971

Địa chỉ: 438/9 đường Đ, xã P, huyện N, Thành phố H.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 11 đường L, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Bích T bắt đầu chung sống từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T, Thành phố H ngày 14/7/1997, được Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số KK/RR, Quyền số 0G/TH ngày TT/Q/19JJ.

Quá trình chung sống giữa ông và bà Phạm Thị Bích T có 01 (một) con chung tên Vũ Đức H, giới tính: Nam, sinh ngày 10/9/1999, con đã trưởng thành và có sức khỏe bình thường, đã đi làm và tự nuôi sống bản thân.

Trong quá trình chung sống ông và bà T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã và không có tiếng nói chung, hai bên không thông cảm và chia sẻ được cho nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không H phúc nên ông nghĩ cần phải ly hôn. Do đó, năm 2015, ông đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận T, tuy nhiên được Tòa án hòa giải nên ông rút đơn để cho ông và bà T có thời gian để cùng cố gắng hàn gắn khi con chung chưa trưởng thành. Sau đó, ông và bà T tiếp tục chung sống với nhau nhưng chung sống trong mâu thuẫn không thể hàn gắn. Đặc biệt là mất niềm tin vào nhau và tới năm 2022 thì không thể sống chung nữa. Hiện tại, ông và bà T đang ly thân từ tháng 6 năm 2022. Ông sống một mình tại xã P, huyện N; còn bà T ở đâu ông không rõ, chỉ biết làm việc tại Quận Y.

Ông xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị Bích T để ổn định cuộc sống, đảm bảo ổn định tinh thần của ông. Đối với các vấn đề khác, ông có yêu cầu như sau:

Về con chung: Ông và bà Phạm Thị Bích T có 01 (một) con chung tên Vũ Đức H, giới tính: Nam, sinh ngày 10/09/1999. Nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Phạm Thị Bích T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự (nợ) chung: Ông cam đoan ông và bà Phạm Thị Bích T không có nợ chung và cũng không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự chung với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do bận công việc nên ông đề nghị được vắng mặt tại các phiên xét xử vụ án của Tòa án.

Theo bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị Bích T trình bày:

Bà Phạm Thị Bích T và ông Vũ Đức H kết hôn từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T và được Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T cấp Giấy chứng nhận số 81/97 ngày 14/7/1997.

Quá trình chung sống bà và ông H có 01 (một) con chung tên là: Vũ Đức H, giới tính: Nam, sinh ngày 10/9/1999, con nay đã trưởng thành và có công việc ổn định.

Trong quá trình chung sống, bà và ông H phát sinh mâu thuẫn phát sinh từ lâu. Cả hai đã từng nộp đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn tại Tòa án Quận T vào năm 2015, nhưng sau đó ông Vũ Đức H tự rút đơn. Vì giữa bà và ông H mâu thuẫn nhiều vấn đề trong cuộc sống, nay bà cũng xác định không còn tình cảm với ông Vũ Đức H, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân nữa, nên bà T đề nghị Tòa cho cả hai được ly hôn. Hiện tại, cả hai cũng đã có cuộc sống riêng, bà T và con đã ra ngoài thuê nhà ở vì sống với ông H làm bà T và con cảm thấy quá áp lực. Đối với các vấn đề khác, bà có ý kiến như sau:

Về con chung: Bà và ông Vũ Đức H có 01 (một) con chung tên Vũ Đức H, giới tính: Nam, sinh ngày 10/09/1999. Nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Vũ Đức H không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự (nợ) chung: Bà và ông Vũ Đức H không có nợ chung, nghĩa vụ dân sự chung với bất kỳ cá nhân và tổ chức nào khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên bà T không thể tham gia tố tụng và cũng đã trình bày lời khai đầy đủ do đó bà xin vắng mặt tại tất cả các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 từ khi thụ lý đến khi xét xử; Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn ông Vũ Đức H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Bích T. Đây là “tranh chấp ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Phạm Thị Bích T có nơi làm việc tại Quận Y nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và đã cung cấp đầy đủ lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T, Thành phố H và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số KK/RR, Quyền số 0G/TH ngày TT/Q/19JJ. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ lời khai của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhận thấy trong quá trình chung sống, giữa ông H và bà T xảy ra nhiều bất đồng, quan điểm dẫn đến không còn quan tâm, chăm sóc, thông cảm, chia sẻ với nhau. Sau nhiều bất đồng và mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, ông H và bà T xác định không còn tình cảm với nhau, hai vợ chồng đã ly thân và có cuộc sống riêng. Mặc dù ông H và bà T đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả, tình trạng hôn nhân vẫn tiếp tục mâu thuẫn trầm trọng, xác định không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nữa. Ông H và bà T cùng xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với đối phương.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở vợ chồng cùng yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc, các vấn đề trong cuộc sống đồng thời vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống cùng nhau. Ông H và bà T đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông H và bà T cùng xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là ông Vũ Đức H và ý kiến, nguyện vọng của bị đơn là bà Phạm Thị Bích T là có

căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh đăng ký ngày 22/9/1999 tại Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T của Vũ Đức H và lời khai của đương sự, ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T có 01 (một) con chung tên Vũ Đức H, giới tính: Nam, sinh ngày 10/09/1999, con chung đã thành niên, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T cùng xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nghĩa vụ dân sự (nợ) chung: Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T cam đoan không có nợ chung, không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự chung với bất kỳ cá nhân và tổ chức nào khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Vũ Đức H phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Vũ Đức H:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Đức H được ly hôn với bà Phạm Thị Bích T (Giấy chứng nhận kết hôn số 81/97, quyền số 01/TH do Ủy ban nhân dân Phường D, Quận T cấp ngày 14/7/1997).

1.2. Về con chung: Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T có 01 (một) con chung tên Vũ Đức H, giới tính: Nam, sinh ngày 10/9/1999. Con chung đã thành niên.

1.3. Về tài sản chung: Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T tự xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nghĩa vụ dân sự và nợ chung: Ông Vũ Đức H và bà Phạm Thị Bích T tự xác định không có nợ chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự chung với cá nhân hay cơ quan, tổ chức nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Vũ Đức H phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông H đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0010265 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố H. Như vậy, ông H đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Vũ Đức H, bà Phạm Thị Bích T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. H;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận Y;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y;
- UBND Phường D, Quận T (Giấy chứng nhận kết hôn số KK/GG, quyền số 0R/TH cấp ngày TT/Q/19JJ);
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Linh Sương